

Bản án số: 76/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 20-8-2024

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRI TÔN-TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm Phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Hùng

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Néang Sâm Bô
- Bà Chế Thị Hồng Cẩm

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Kim Liệu là Thư ký Toà án nhân dân huyện Tri Tôn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn: Ông Chau Pho Ly, Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tri Tôn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 222/2024/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2024, về tranh chấp “Ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 118/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Trần Văn C**, sinh năm 1985 (có mặt);

Địa chỉ: **Tổ E, khóm T, thị trấn C, huyện T, tỉnh An Giang;**

2. Bị đơn: **Nguyễn Thị Thu T**, sinh năm 1987 (có mặt)

Địa chỉ: **Tổ E, khóm T, thị trấn C, huyện T, tỉnh An Giang.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn ly hôn ngày 21/5/2024, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn **Trần Văn C** trình bày:

Ông **C** và bà **T** có thời gian quen biết nhau do tự tìm hiểu được khoảng 01 năm, sau đó tổ chức lễ cưới về chung sống nhưng không đăng ký kết hôn. Sau cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến cuối năm 2023 vợ chồng mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống không còn tìm được tiếng nói chung dẫn đến cãi nhau và bà **T** bỏ nhà đi từ tháng 12 năm 2023 cho đến nay chưa về chung sống lại. Nay tình cảm không còn, ông **C** yêu cầu Toà án giải quyết cho được ly hôn với bà **T**.

Về con chung có 02 con chung **Trần Văn T1**, sinh ngày 01/3/2004 và **Trần Thị Ái T2**, sinh ngày 28/5/2009. Ông **C** yêu cầu giao cho bà **T** nuôi dưỡng con chung tên **Trần Thị Ái T2** và không cấp dưỡng nuôi con, riêng **Trần Văn T1** đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

*Bị đơn **Nguyễn Thị Thu T** trình bày:* Thống nhất theo lời trình bày của ông **C** về điều kiện và thời gian chung sống nhưng không có đăng ký kết hôn, về nguyên nhân mâu thuẫn như lời ông **C** trình bày và thời gian ly thân từ tháng 12 năm 2023 đến nay vẫn chưa về chung sống lại. Nay ông **C** yêu cầu ly hôn bà **T** đồng ý ly hôn.

Về con chung có 02 con chung như ông **C** trình bày, bà **T** đồng ý nuôi dưỡng con chung tên **Trần Thị Ái T2**, sinh ngày 28/5/2009 và không yêu cầu ông **C** cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn phát biểu ý kiến:

Từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử sơ thẩm, Thẩm phán đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã tuân thủ và chấp hành đúng trình tự quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đương sự đã chấp hành và thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh luận của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa. Nhận thấy ông **C**, bà **T** trên cơ sở mai mối tìm hiểu tổ chức lễ cưới về chung sống nhưng không đăng ký kết hôn.

Quá trình chung sống hai bên thường xuyên cãi nhau do bất đồng trong quan điểm sống không tìm được tiếng nói chung, chung sống không phù hợp, không còn hạnh phúc. Ông **C** yêu cầu ly hôn, bà **T** đồng ý nhưng do không có đăng ký kết hôn, không được pháp luật thừa nhận nên đề nghị Hội đồng xét xử cần áp dụng công nhận ông **C** và bà **T** là vợ chồng.

Về con chung: Có 02 con chung **Trần Văn T1**, sinh ngày 01/3/2004 và **Trần Thị Ái T2**, sinh ngày 28/5/2009. Ông **C** yêu cầu giao cho bà **T** nuôi dưỡng con chung tên **Trần Thị Ái T2** và không cấp dưỡng nuôi con, riêng **Trần Văn T1** đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết. Việc giao con chung cho bà **T** nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của con và kết quả xác minh ngày 09/7/2024, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận, giao con chung tên **Trần Thị Ái T2** cho bà **T** nuôi dưỡng và ông **C** không phải cấp dưỡng nuôi con và được quyền thăm con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông **C** và bà **T** đều xác định không có, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ngày 21 tháng 5 năm 2024 ông **Trần Văn C** có đơn yêu cầu ly hôn với bà **Nguyễn Thị Thu T** và yêu cầu giải quyết về nuôi con, bà **T** cư trú tại **tổ E, khóm T, thị trấn C, huyện T, tỉnh An Giang**. Đây là quan hệ pháp luật “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Ông **C** và bà **Thủy c** sống như vợ chồng có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên không có giá trị pháp lý.

Hội đồng xét xử nhận thấy, ông **C** và bà **Thủy c** sống như vợ chồng trên cơ sở tự nguyện nhưng không đăng ký kết hôn. Do mâu thuẫn trong đời sống chung tính tình không phù hợp, bất đồng quan điểm sống, chung sống không hạnh phúc, hai bên thường xuyên cãi nhau. Ông **C** xác định không còn tình cảm không thể tiếp tục duy trì mối quan hệ chung sống như vợ chồng, ông yêu cầu được ly hôn và bà **T** đồng ý ly hôn nhưng do quan hệ chung sống như vợ chồng giữa ông **C** và bà **T** không có giá trị pháp lý, không được pháp luật thừa nhận. Do đó, cần căn cứ vào Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông **Trần Văn C** và bà **Nguyễn Thị Thu T**.

[3] Về con chung: Ông **C** và bà **T** có 02 con chung tên **Trần Văn T1**, sinh ngày 01/3/2004 và **Trần Thị Ái T2**, sinh ngày 28/5/2009. Ông **C** yêu cầu giao cho bà **T** nuôi dưỡng con chung tên **Trần Thị Ái T2** và không cấp dưỡng nuôi con, riêng **Trần Văn T1** đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết. Việc giao con chung cho bà **T** nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của con và đảm bảo về điều kiện chăm sóc, nuôi dạy, đảm bảo cho sự phát triển mọi mặt của con nên có cơ sở xem xét chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn giao con chung cho bà **T** được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, giáo dục, chăm sóc con chung tên **Trần Thị Ái T2**. Ông **C** không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ thăm con mà không ai được cản trở, riêng **Trần Văn T1** đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Ông **C** và bà **T** đều xác định không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí:

Ông **Trần Văn C** phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo mức án phí không có giá ngạch.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 5, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 9, Điều 14, Điều 53, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội “Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án”.

Tuyên xử:

Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông **Trần Văn C** và bà **Nguyễn Thị Thu T**.

Về con chung: Bà **Nguyễn Thị Thu T** được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên **Trần Thị Ái T2**, sinh ngày 28/5/2009.

Ông **C** không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông **C** có nghĩa vụ tôn trọng quyền của các con chung được sống chung với bà **T**, tôn trọng quyền được trực tiếp nuôi con chung của bà **T**.

Ông **C** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở, bà **T** cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở ông **C** trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Trường hợp ông **C** lạm dụng việc thăm nom để cản trở, hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bà **T** có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi việc cấp dưỡng nuôi con trên cơ sở vì lợi ích của con chung.

Về án phí sơ thẩm:

Ông **Trần Văn C** phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0012545 ngày 21-5-2024 tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Tri Tôn. Ông **Trần Văn C** đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Trường hợp vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tri Tôn;
- THADS huyện Tri Tôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Thị Hùng

